**Mẫu số 10. Giấy phép FLEGT**

**Template 1: FLEGT Licence Format/Mẫu 1: Giấy phép FLEGT**

**European Union/Liên minh châu Âu FLEGT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **1. Issuing authority**/Cơ quan cấp phép:  **Name, address**/Tên, địa chỉ: | | **2. Importer**/Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:  **Name, address**/Tên, địa chỉ: | |  |
| **ORIGINAL/BẢN GỐC** |  | |  | |  |
| **3. FLEGT licence number**/Số giấy phép FLEGT: | | **4. Date of Expiry (DD/MM/YYYY)**/ Ngày hết hạn:  **4.1. Date of Expiry of the Extened Licence (DD/MM/YYYY)**/Ngày hết hạn của giấy phép được gia hạn: | |  |
| **5. Country of export**/Nước xuất khẩu: | | **7. Means of Transport**/Phương tiện vận chuyển: | |  |
| **6. ISO code**/Mã ISO: | |  |
| **8. Licensee**/Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép:  **Name, address**/Tên, địa chỉ: | | | |  |
|  | **9. Commercial description of the timber products**/Mô tả hàng hóa: | | **10. HS-heading**/Mã HS: | |  |
| **1** |  |
|  |  |
| **11. Common and Scientific names**/Tên phổ thông và khoa học: | | **12. Countries of harvest**/Quốc gia khai thác: | **13. ISO Code of Countries of harvest**/Mã ISO của quốc gia khai thác: |  |
| **14. Volume (m3)**/Khối lượng lô gỗ (m3): | | **15. Net weight (kg)**/Trọng lượng thực (kg) | **16. Number of units**/Đơn vị tính khác: |  |
| **17. Distinguishing marks (if any)**/Ký hiệu nhận diện (nếu có) | | | |  |
| **18. Signature and stamp of issuing anthoiity**/Chữ ký và con dấu của Cơ quan cấp phép: | | | |  |
| **Place/Nơi cấp** | **Signature and stamp of issuingauthority (Chữ ký và đóng dấu)** | | |  |
| **Date (DD/MM/YYYY)/Ngày cấp** | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

(1) Điền bằng chữ in hoa.

(2) Mã ISO là mã quốc tế gồm hai chữ cái của quốc gia.

(3) Ô 2 chỉ dành cho các cơ quan chức năng của Việt Nam.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số ô** | **Nội dung** | **Ý nghĩa** |
| 1 | Cơ quan cấp giấy phép | Nêu rõ tên, địa chỉ đầy đủ của cơ quan cấp giấy phép |
| 2 | Thông tin cho cơ quan chức năng của Việt Nam | Nêu rõ tên, địa chỉ đầy đủ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu |
| 3 | Số giấy phép FLEGT | Nêu rõ số giấy phép theo thứ tự quy định |
| 4 | Ngày hết hạn | Nêu rõ ngày hết hạn của giấy phép |
| 4.1 | Ngày gia hạn | Nêu rõ ngày hết hạn của giấy phép được gia hạn (áp dụng trong trường hợp gia hạn giấy phép FLEGT) |
| 5 | Nước xuất khẩu | Là quốc gia mà xuất khẩu chuyến hàng gỗ và sản phẩm gỗ sang EU |
| 6 | Mã ISO | Nêu rõ mã hai chữ cái của quốc gia được ghi trong Ô số 5 |
| 7 | Vận chuyển | Nêu rõ phương tiện vận chuyển tại điểm xuất khẩu |
| 8 | Tổ chức, cá nhân được cấp phép | Nêu rõ tên và địa chỉ đầy đủ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu |
| 9 | Mô tả hàng hóa | Mô tả về (các) loại gỗ và sản phẩm gỗ |
| 10 | Mã HS và mô tả mã HS | Ghi mã 4 chữ số hoặc 6 chữ số của hàng hóa theo Hệ thống Hài hòa mô tả và mã hàng hóa |
| 11 | Tên thông thường và khoa học | Nêu rõ tên thông thường hoặc khoa học của chủng loại gỗ được sử dụng trong sản phẩm. Trong trường hợp có nhiều hơn một chủng loại gỗ được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm thì ghi từng chủng loại gỗ tại mỗi dòng khác nhau. Trong trường hợp sản phẩm đó được sản xuất từ nhiều chủng loại gỗ mà không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm) |
| 12 | Quốc gia khai thác | Nêu rõ tên các quốc gia xuất xứ đối với các chủng loại gỗ được ghi trong Ô số 10 trong trường hợp có nhiều hơn một chủng loại gỗ được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm. Trong trường hợp sản phẩm đó được sản xuất từ nhiều chủng loại gỗ mà không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm) |
| 13 | Mã ISO của quốc gia khai thác | Nêu rõ mã của các quốc gia được ghi tại Ô số 12. Nếu sản phẩm được sản xuất từ nhiều chủng loại gỗ mà không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm) |
| 14 | Khối lượng lô hàng | Ghi tổng khối lượng tính bằng m3. Có thể bỏ qua nếu thông tin trong Ô số 15 đã được điền |
| 15 | Trọng lượng thực | Ghi tổng trọng lượng tính bằng kg. Đây là trọng lượng thực của sản phẩm không bao gồm bao bì và thùng đựng sản phẩm, ngoại trừ miếng đệm, miếng dán, giá đỡ v.v... Có thể bỏ qua nếu thông tin trong Ô số 14 đã được điền (khối lượng sai số không vượt quá 10%) |
| 16 | Đơn vị tính khác | Ghi rõ đơn vị tính khác để tính khối lượng, trọng lượng của sản phẩm (nếu có). |
| 17 | Ký hiệu nhận diện | Ghi rõ bất kỳ dấu hiệu nhận diện, ví dụ như số lô, số vận đơn (nếu có). |
| 18 | Chữ ký và con dấu của cơ quan cấp phép | Người được ủy quyền của cơ quan cấp phép sẽ ký vào ô này và được đóng dấu của cơ quan cấp phép. Nơi cấp và ngày cấp cũng sẽ được ghi rõ |